

V/v tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá,
xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của
các địa phương

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, hoàn thiện dự thảo Bộ chỉ số và quy trình đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường (Bộ chỉ số) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, kết quả bảo vệ môi trường của địa phương được thể hiện ở 26 chỉ số thành phần (Chi tiết dự thảo Bộ chỉ số xem tại địa chỉ: goo.gl/xK4GMh).

Để bảo đảm tính khả thi khi thực hiện và có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi ban hành, áp dụng chính thức Bộ chỉ số, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành tổ chức tính toán thí điểm Bộ chỉ số nêu trên và trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số tại địa phương: Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, phân công Sở, ngành chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện năm 2016 đối với từng chỉ số thành phần theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn này; giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối triển khai thực hiện của địa phương; tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ số thành phần và tài liệu kiểm chứng kèm theo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này.

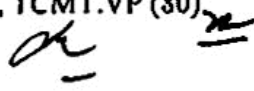
2. Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tính toán thí điểm Bộ chỉ số của địa phương và đề xuất giải pháp khắc phục.

Báo cáo của Quý Ủy ban về các nội dung nêu trên đề nghị gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường *trước ngày 10 tháng 10 năm 2017* theo địa chỉ: Tổng cục Môi trường, số 10 Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; điện thoại liên hệ: 04.38229728; địa chỉ thư điện tử: phongtonghop@vea.gov.vn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TCMT.VP (30)



KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC I. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Công văn số: 4695/BTNMT-TCMT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ TNMT)

1. Chỉ số 1: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (%)

- Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số đô thị cũng như kết quả cung cấp nước sạch cho dân số đô thị; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh chất lượng môi trường sống của người dân ở khu vực đô thị.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị. Công thức như sau:

<i>Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (%)</i>	=	$\frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch (nghìn người)}}{\text{Tổng dân số khu vực đô thị (nghìn người)}} \times 100$
--	---	---

- Giải thích từ ngữ:

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng (Theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia).

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn (Theo Luật Quy hoạch đô thị năm 2015).

Đô thị được phân thành 6 loại gồm loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V được quy định tại Luật Quy hoạch đô thị năm 2015 và Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009.

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính (Theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia).

Dân số đô thị được tính là tổng dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt (dân số sống ở các khu vực mà đơn vị hành chính được xác định cấp phường, thị trấn).

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

- + Dân số đô thị được cung cấp nước sạch trên địa bàn (nghìn người).
- + Tổng dân số sống ở khu vực đô thị trên địa bàn (nghìn người).
- + Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội có liên quan của địa phương; kết quả thực hiện các chỉ tiêu liên quan trong hệ thống thống kê cấp quốc gia, ngành/lĩnh vực, địa phương hàng năm.
- + Thông tin từ các niên giám thống kê quốc gia, niên giám thống kê cấp tỉnh.
- + Thông tin từ báo cáo hiện trạng môi trường của địa phương, báo cáo chuyên đề về môi trường của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- + Thông tin từ các chương trình điều tra, khảo sát bổ sung về đánh giá kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường nhằm mục đích hỗ trợ dữ liệu cho công tác thẩm tra, xác định Bộ chỉ số.

2. Chỉ số 2: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số phản ánh mức độ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh của dân số nông thôn cũng như kết quả cung cấp nước sạch cho dân số nông thôn; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh chất lượng môi trường sống của dân số ở khu vực nông thôn.

- *Nội dung, phương pháp tính:*

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là phần trăm dân số ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong tổng dân số sống ở khu vực nông thôn. Công thức như sau:

<i>Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)</i>	=	$\frac{\text{Dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (nghìn người)}}{\text{Tổng dân số khu vực nông thôn (nghìn người)}}$	x	100
---	---	--	---	-----

- *Giải thích từ ngữ:*

Nước sinh hoạt hợp vệ sinh là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo tiêu chí sau để đánh giá:

Giếng đào hợp vệ sinh: Nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10 m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3 m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

Giếng khoan hợp vệ sinh: Nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10 m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

(Theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia).

Dân số nông thôn được tính là tổng dân số sống trong các khu vực mà đơn vị hành chính được xác định là cấp xã.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Số dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh được tính toán theo hướng dẫn tại Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCLT ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

+ Tổng dân số nông thôn (tổng số dân sinh sống trong các khu vực mà đơn vị hành chính được xác định là cấp xã).

3. Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ thoả mãn các điều kiện sinh hoạt thiết yếu của người dân ở khu vực nông thôn, đặc biệt đối với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực kinh tế kém phát triển; là cơ sở đề ra kế hoạch, biện pháp cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường của khu vực nông thôn.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh là số phần trăm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh trong tổng số hộ gia đình hiện có ở khu vực nông thôn. Công thức như sau:

Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	=	Số hộ gia đình nông thôn dùng nhà tiêu hợp vệ sinh (hộ)	x	100
		Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn (hộ)		

- Giải thích từ ngữ:

Nhà tiêu hợp vệ sinh là nhà tiêu bảo đảm cô lập được phân người, ngăn không cho phân chưa được xử lý tiếp xúc với động vật, côn trùng. Có khả năng tiêu diệt được các mầm bệnh có trong phân, không gây mùi khó chịu và làm ô nhiễm môi trường xung quanh (Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh - QCVN 01: 2011/BYT được ban hành tại Thông tư số 27/2011/TT - BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh là hộ có một trong 4 loại nhà tiêu được quy định tại QCVN 01: 2011/BYT bao gồm: nhà tiêu khô chìm, nhà tiêu khô nổi, nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội nước. Nếu một hộ gia đình sử dụng hai hay nhiều loại nhà tiêu cùng một lúc thì chỉ tính loại nhà tiêu nào thường xuyên sử dụng nhất.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Số hộ dân nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh đáp ứng quy chuẩn QCVN 01: 2011/BYT.

+ Số hộ dân nông thôn (hộ dân sống trong các khu vực mà đơn vị hành chính được xác định là cấp xã).

+ Tài liệu thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện đúng Quy chuẩn nhà tiêu hợp vệ sinh của Sở Y tế (nếu có).

4. Chỉ số 4: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh khả năng giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí di động ở khu vực đô thị, nhất là những thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại I; là cơ sở để đầu tư và phát triển phương tiện giao thông công cộng góp phần giảm nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí di động ở khu vực đô thị.

- Nội dung, phương pháp tính

Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị là tỷ lệ tổng số phương tiện giao thông công cộng lưu hành trên địa bàn tính trên 10.000 dân số đô thị của địa phương. Công thức tính như sau:

Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	=	Tổng số lượng phương tiện giao thông công cộng lưu hành trên địa bàn tính (xe)
		10.000 dân khu vực đô thị

- Giải thích từ ngữ:

Phương tiện giao thông công cộng lưu hành trên địa bàn tỉnh được tính là phương tiện “Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có các điểm dừng đón, trả khách và xe chạy theo biểu đồ vận hành với cự ly, phạm vi hoạt động nhất định” (Căn cứ Điều 66 - Luật Giao thông đường bộ năm 2008).

Phương tiện giao thông công cộng được tính ở chỉ số này gồm tàu điện, xe buýt.

Tổng số lượng xe buýt bao gồm các loại xe buýt nội đô, liên quận, huyện, xe buýt đến các địa phương lân cận... đang lưu hành trên địa bàn và thuộc quản lý của địa phương (Không tính xe vận chuyển hành khách đường dài liên tỉnh).

Dân số đô thị: như giải thích ở chỉ số 1.

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Số lượng xe buýt, tàu điện thuộc quyền quản lý của địa phương đang lưu hành trên địa bàn tỉnh (xe);

+ Số dân khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh (người).

5. Chỉ số 5: Số lượng phương tiện giao thông cá nhân trên 10.000 dân đô thị (1.000xe/10.000 người)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số phản ánh số lượng ô tô, xe máy ở khu vực đô thị của từng địa phương đang hoạt động, lưu hành; là căn cứ xây dựng chính sách đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng; phát triển, thay thế nhiên liệu, năng lượng và các chính sách liên quan đến giảm nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí di động, bảo vệ môi trường ở khu vực đô thị.

- *Nội dung, phương pháp tính*

Số lượng phương tiện giao thông cá nhân trên 10.000 dân đô thị là số tỷ lệ tổng ô tô, xe máy đang hoạt động, lưu hành trên địa bàn tỉnh trên 10.000 dân số đô thị của địa phương. Công thức tính như sau:

Số lượng phương tiện giao thông cá nhân trên 10.000 dân đô thị	=	Tổng số lượng xe ô tô, xe máy lưu hành trên địa bàn tỉnh (1.000 xe)
		10.000 dân khu vực đô thị

- *Giải thích từ ngữ:*

Phương tiện giao thông cá nhân bao gồm ô tô, xe máy thuộc quyền sở hữu của cá nhân, đơn vị được đăng ký, đăng kiểm tại địa phương.

Dân số đô thị: như giải thích ở chỉ số 1.

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Số lượng xe ô tô, xe máy được đăng ký, đăng kiểm đang lưu hành trên địa bàn tỉnh (xe);

+ Số dân khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh (người).

6. Chỉ số 6: Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người ($m^2/người$)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số này phản ánh việc đáp ứng mục tiêu tăng tỷ lệ diện tích cây xanh, góp phần cải thiện và bảo vệ môi trường đô thị của địa phương; nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đồng thời khuyến khích toàn xã hội tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn.

- Nội dung, phương pháp tính:

Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người được tính bằng tỷ lệ tổng diện tích đất cây xanh đô thị của địa phương trên tổng dân số đô thị của địa phương.

Công thức tính như sau:

Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người ($m^2/người$)	=	$\frac{\text{Tổng diện tích đất cây xanh đô thị của địa phương (m}^2\text{)}}{\text{Tổng dân số đô thị của địa phương (người)}}$
---	---	--

- Giải thích từ ngữ:

Diện tích đô thị là diện tích đất thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn (Theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD của Bộ Xây dựng).

Diện tích cây xanh đô thị là diện tích đất khu vực có cây xanh đô thị.

Cây xanh đô thị là cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh sử dụng hạn chế và cây xanh chuyên dụng trong đô thị (Theo Nghị định số 64/2010/NĐ-CP), trong đó:

+ **Cây xanh sử dụng công cộng đô thị** là các loại cây xanh được trồng trên đường phố (gồm cây bóng mát, cây trang trí, dây leo, cây mọc tự nhiên, thảm cỏ trồng trên hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); cây xanh trong công viên, vườn hoa; cây xanh và thảm cỏ tại quảng trường và các khu vực công cộng khác trong đô thị.

+ **Cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị** là cây xanh được trồng trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công trình tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng.

+ **Cây xanh chuyên dụng trong đô thị** là các loại cây trong vườn ươm hoặc phục vụ nghiên cứu.

Dân số đô thị: như giải thích ở chỉ số 1.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ **Diện tích đất đô thị dành cho cây xanh sử dụng công cộng, sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị:** Quyết định phê duyệt quy hoạch đô thị; bản đồ quy hoạch đô thị trên địa bàn địa phương;

+ Số dân khu vực đô thị.

7. Chỉ số 7: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, kết quả xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của địa phương, là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác bảo vệ môi trường.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý là tỷ lệ phần trăm số lượng các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)	=	$\frac{\text{Tổng số lượng các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để tại địa phương (cơ sở)}}{\text{Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại địa phương (cơ sở)}}$	x	100
--	---	--	---	-----

- Giải thích từ ngữ:

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở có hành vi thải nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung và các chất gây ô nhiễm khác vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ở mức độ nghiêm trọng (Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014).

Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bao gồm các cơ sở được xác định trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg; trong Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013; và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phát sinh do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo thẩm quyền.

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý là cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để.

- Tài liệu chứng minh kết quả tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Số liệu về số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý triệt để như: các bản sao Quyết định chứng nhận hoàn thành của cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng cơ sở.

+ Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: Các quyết định đưa cơ sở vào danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của cấp có thẩm quyền.

8. Chỉ số 8: Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn (vụ)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ phát sinh các sự cố môi trường từ các hoạt động của con người trên địa bàn; giúp các cơ quan quản lý về môi trường có các thông tin chính xác, kịp thời phục vụ công tác quản lý, ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

- Nội dung, phương pháp tính:

Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn là chỉ số định lượng căn cứ vào số vụ sự cố môi trường phát sinh tại địa bàn trong năm do hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của con người gây ra (Các sự cố môi trường do nguyên nhân bất khả kháng từ sự biến đổi của tự nhiên gây ra không thuộc phạm vi của quy định này).

Sự cố môi trường gồm: số vụ sự cố tràn dầu từ 20 tấn trở lên trên các vùng cửa sông, biển; số vụ sự cố hóa chất nghiêm trọng; số vụ sự cố hóa chất rò rỉ trên biển và các sự cố môi trường khác xảy ra trong quá trình hoạt động của con người gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.

- Giải thích từ ngữ:

Sự cố môi trường là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng (Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014).

Sự cố tràn dầu là hiện tượng dầu từ các phương tiện chứa khác nhau thoát ra ngoài môi trường tự nhiên do sự cố kỹ thuật, thiên tai hoặc do con người gây ra không kiểm soát được (Trong đó, sự cố tràn dầu do thiên tai gây ra không thuộc phạm vi của quy định này).

Việc thống kê sự cố dầu tràn vùng biển, ven biển và cửa sông qua 3 thông số: loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn (tấn) và diện tích bị ảnh hưởng (km^2), trong đó khối lượng dầu tràn là tổng khối lượng dầu bị trôi, tràn ra mặt vùng biển, ven biển hoặc cửa sông của khu vực đó; diện tích bị ảnh hưởng là tổng số km^2 mặt nước bị ảnh hưởng trực tiếp do dầu tràn.

Sự cố hóa chất là tình trạng cháy, nổ, rò rỉ, phát tán hóa chất gây hại hoặc có nguy cơ gây hại cho người, tài sản và môi trường.

Sự cố hóa chất nghiêm trọng là sự cố hóa chất gây hại hoặc có nguy cơ gây hại lớn, trên diện rộng cho người, tài sản, môi trường và vượt ra khỏi khả năng kiểm soát của cơ sở hóa chất.

Sự cố hóa chất rò rỉ trên biển là hiện tượng trong môi trường nước biển xuất hiện các hóa chất (do hoạt động của con người) với khối lượng lớn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển.

Việc thống kê sự cố hóa chất rò rỉ trên biển qua 3 thông số: loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ (tấn) và diện tích bị ảnh hưởng (km²); trong đó khối lượng hóa chất rò rỉ là tổng khối lượng hóa chất được thống kê đã bị rò rỉ/thất thoát ra môi trường biển của khu vực đó, diện tích bị ảnh hưởng là tổng số km² mặt biển của khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp do hóa chất rò rỉ.

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:* liệt kê số lượng sự cố môi trường (sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất) phát sinh trên địa bàn của tỉnh.

9. Chỉ số 9: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số nhằm đánh giá mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt tại đô thị.

- *Nội dung, phương pháp tính:*

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh của địa phương.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)	=	$\frac{\text{Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (1.000 m}^3\text{)}}{\text{Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên phát sinh (1.000 m}^3\text{)}}$	x	100
---	---	--	---	-----

Trong đó:

+ Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xác định như sau:

Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước (*Theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 39, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải*);

Trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải sinh hoạt được xác định căn cứ theo lượng nước sạch tiêu thụ bình quân đầu người tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (*Theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 39, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải*).

+ Tổng khối lượng nước thải đô thị được xử lý được ước tính qua tổng công suất của các cơ sở/trạm xử lý nước thải trong khu vực đô thị.

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như: Quyết định phê duyệt các công trình xử lý nước thải tại các

khụ đô thị từ loại IV trở lên; Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; Kết quả quan trắc các thông số trong nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Kết quả thanh tra, kiểm tra đối với việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung;

+ Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh như: khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về lượng nước sạch tiêu thụ bình quân đầu người tại địa phương.

10. Chỉ số 10: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh tình hình xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày đêm trở lên. Tỷ lệ này càng cao phản ánh việc chấp hành bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ càng tốt và ngược lại.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50m³/ngàyđêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là số phần trăm tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trên 50 m³/ngày đêm trở lên trên địa bàn tỉnh.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia(%)	=	$\frac{\text{Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m}^3\text{/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số cơ sở)}}{\text{Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m}^3\text{/ngày đêm trở lên trên địa bàn (số cơ sở)}}$	x	100
--	---	--	---	-----

- Giải thích từ ngữ:

Hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: được hiểu đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng với từng loại hình sản xuất.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Mỗi cơ sở gửi kèm một trong các văn bản như: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong

đó có hạng mục công trình xử lý nước thải các cơ sở phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày đêm trở lên; Kết quả quan trắc định kỳ gần nhất các thông số trong nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng với từng loại hình sản xuất; Kết luận thanh tra, kiểm tra gần nhất đối với đối với các cơ sở phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày đêm trở lên;

+ Liệt kê số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày đêm trở lên trên địa bàn.

11. Chỉ số 11: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số nhằm đánh giá mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải tại các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên địa bàn.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là tỷ lệ phần trăm số các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên tổng số các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có trên địa bàn tỉnh.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)	=	$\frac{\text{Số lượng các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khu, cụm)}}{\text{Tổng số các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có trên địa bàn tỉnh (khu, cụm)}}$	x	100
---	---	---	---	-----

- Giải thích từ ngữ:

+ Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trong khu công nghiệp có thể có doanh nghiệp chế xuất.

+ Cụm công nghiệp là nơi tập trung sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, tách biệt với khu dân cư, có quy mô diện tích từ 5-100 ha; nằm trong địa giới hành chính của một huyện, thị xã, hoặc thành phố trực thuộc tỉnh, được đầu tư xây dựng nhằm chủ yếu thu hút, di dời các doanh

ng nghiệp vừa và nhỏ, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất kinh doanh; do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

+ Khu chế xuất là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Số lượng các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khu, cụm): Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Kết quả quan trắc định kỳ gần nhất các thông số trong nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải; Kết luận thanh tra, kiểm tra gần nhất đối với việc chấp hành quy định bảo vệ môi trường đối với việc xử lý nước thải tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

+ Số lượng khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có trên địa bàn tỉnh (khu, cụm).

12. Chỉ số 12: Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số nhằm đánh giá khả năng đáp ứng về cải thiện ô nhiễm môi trường tại các đô thị trên địa bàn địa phương. Chỉ số càng cao thể hiện chất lượng môi trường sống khu vực đô thị được đáp ứng tốt hơn.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi trên tổng diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi (%)	=	$\frac{\text{Tổng diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục (ha)}}{\text{Tổng diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm (ha)}}$	x	100
---	---	--	---	-----

- Giải thích từ ngữ:

Diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị là tổng diện tích khu vực có mặt nước, ao, hồ, kênh, mương, sông trong tất cả các khu vực đô thị của địa phương.

Diện tích đô thị là diện tích đất thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn (Theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD của Bộ Xây dựng).

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Diện tích ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị: Quyết định phê duyệt quy hoạch các khu đô thị.

+ Diện tích các đô thị (từ loại V đến loại đặc biệt).

13. Chỉ số 13: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số này đánh giá tình hình, kết quả đạt được của hoạt động quản lý, thu gom chất thải rắn sinh hoạt, là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của địa phương. Tỷ lệ này càng cao phản ánh kết quả quản lý chất thải rắn, thực hiện bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn (đô thị và nông thôn) được thu gom trên tổng khối lượng chất rắn sinh hoạt phát sinh trong năm trên địa bàn tỉnh.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	=	Tổng khối lượng chất thải rắn đô thị và nông thôn được thu gom (tấn)	x	100
		Tổng tổng khối lượng chất thải rắn đô thị và nông thôn phát sinh của địa phương (tấn)		

- Giải thích từ ngữ:

Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác (Theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu).

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người (Theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu).

Thu gom chất thải rắn là hoạt động tập hợp, phân loại, đóng gói và lưu giữ tạm thời chất thải rắn tại nhiều điểm thu gom tới địa điểm hoặc cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn được tính theo tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn được thu gom của các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (đô thị, nông thôn) được thu gom trên địa bàn như: báo cáo của các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

+ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương.

14. Chỉ số 14: Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số này đánh giá tình hình, kết quả đạt được của hoạt động phân loại chất thải rắn đô thị tại nguồn, là cơ sở để đánh giá, so sánh hiệu quả hoạt động phân loại chất thải tại nguồn của địa phương. Tỷ lệ này càng cao phản ánh kết quả quản lý, đầu tư cho hoạt động phân loại chất thải rắn tại nguồn càng tốt và ngược lại.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại tại nguồn là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn trên tổng khối lượng chất thải rắn đô thị phát sinh của địa phương.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn (%)	=	$\frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn đô thị phát sinh của địa phương (tấn)}}$	x	100
---	---	---	---	-----

- Giải thích từ ngữ:

Phân loại chất thải là hoạt động phân tách chất thải (đã được phân định) trên thực tế nhằm chia thành các loại hoặc nhóm chất thải để có các quy trình quản lý khác nhau (Theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu).

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Tổng khối lượng chất thải rắn đô thị phát sinh của địa phương.

+ Tổng khối lượng chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn như: Kết quả triển khai các chương trình, dự án phân loại rác tại nguồn trên địa bàn.

15. Chỉ số 15: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số này đánh giá tình hình, kết quả đạt được của hoạt động xử lý chất thải sinh hoạt, là cơ sở để đánh giá, so sánh hiệu quả hoạt động quản lý, đầu tư cho bảo vệ môi trường của địa phương. Tỷ lệ này càng cao phản ánh kết quả bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

- *Nội dung, phương pháp tính:*

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương.

Công thức tính như sau:

<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu (%)</i>	=	<i>Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu (tấn)</i> <i>Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương (tấn)</i>	x	100
---	---	--	---	-----

- *Giải thích từ ngữ:*

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người (Theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu).

Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải (Theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu).

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Báo cáo, hồ sơ về việc quản lý chất thải rắn (hợp đồng thu gom, xử lý, lưu giữ) tại các cơ sở có chức năng xử lý chất thải trên địa bàn.

+ Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương.

16. Chỉ số 16: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số phản ánh điều kiện về cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý chất thải rắn, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ này càng cao phản ánh kết quả bảo vệ môi trường của địa phương càng tốt và ngược lại.

- *Nội dung, phương pháp tính:*

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn của địa phương.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)	=	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (số bãi)	x	100
		Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn của địa phương (số bãi)		

- *Giải thích từ ngữ:*

Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh là khu vực được quy hoạch thiết kế, xây dựng để chôn lấp các chất thải rắn thông thường phát sinh từ các khu dân cư và các khu công nghiệp. Bãi chôn lấp hợp vệ sinh phải bao gồm các ô chôn lấp chất thải, vùng đệm, các công trình phụ trợ như trạm xử lý nước, trạm xử lý khí thải, trạm cung cấp điện nước, văn phòng làm việc và các hạng mục khác để giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực của bãi chôn lấp tới môi trường xung quanh (Theo TCVN 6696:2009: Chất thải rắn- Bãi chôn lấp hợp vệ sinh- Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường).

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Số lượng các khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh; đồng thời gửi kèm các hồ sơ của mỗi khu, bãi chôn lấp như: Kết quả xác nhận công trình, hệ thống, thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và quy trình xử lý chất thải rắn do các cấp có thẩm quyền cấp; Kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng đối với các bãi chôn lấp chất thải; Báo cáo kết quả quan trắc, giám sát định kỳ chất lượng môi trường định kỳ đối với khu vực bãi chôn lấp, khu vực xung quanh;

+ Liệt kê tên, số lượng các khu, bãi chôn lấp chất thải rắn đang hoạt động của địa phương.

17. Chỉ số 17: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số phản ánh tình hình quản lý các chất thải nguy hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh kết quả bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

- *Nội dung, phương pháp tính:*

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%)	=	Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (tấn)	x	100
		Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương (tấn)		

- *Giải thích từ ngữ:*

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác (Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia).

Chất thải nguy hại được xử lý là chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bảo đảm đạt quy chuẩn quốc gia tương ứng.

Chất thải nguy hại được chia thành 02 nhóm: chất thải phóng xạ (Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý) và chất thải nguy hại còn lại (Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý). Trong phạm vi bộ chỉ số, chất thải nguy hại được thống kê là chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý.

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: báo cáo của các chủ phát sinh chất thải nguy hại kèm các liên chứng từ chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng.

+ Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương: Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ của chủ nguồn phát sinh chất thải nguy hại, Sở Tài nguyên và Môi trường; các tài liệu khác có liên quan.

18. Chỉ số 18: Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (%)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng, mức độ đạt được của công tác quản lý, cải tạo các điểm bị ô nhiễm tồn lưu trên địa bàn.

- *Nội dung, phương pháp tính:*

Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện là tỷ lệ phần trăm giữa các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện trên địa bàn.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (%)	=	$\frac{\text{Tổng số các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)}}{\text{Tổng số các điểm bị ô nhiễm tồn lưu (điểm)}} \times 100$
---	---	--

- *Giải thích từ ngữ:*

Điểm bị ô nhiễm tồn lưu là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái

Điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xác định trong quy định này bao gồm các điểm bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo: Số điểm bị ô nhiễm tồn lưu đã được lập dự án cải tạo, phục hồi ô nhiễm môi trường và được đầu tư kinh phí để xử lý để tổ chức triển khai thực hiện và đã được nghiệm thu dự án; các tài liệu khác có liên quan.

+ Tổng các điểm bị ô nhiễm tồn lưu của địa phương: Kết quả điều tra, xác định khu vực, phạm vi bị ảnh hưởng do ô nhiễm tồn lưu trên địa bàn địa phương kèm theo kết quả phân tích mẫu; các quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt điểm ô nhiễm tồn lưu; các tài liệu khác có liên quan.

19. Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số đánh giá mức độ bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học của đất, là cơ sở để đưa ra các chính sách bảo đảm duy trì đa dạng các loài, bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm, góp phần vào việc duy trì, bảo tồn hệ sinh thái và phát triển môi trường một cách bền vững.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học là tỷ lệ phần trăm của tổng diện tích đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích quy hoạch cho khu bảo tồn của địa phương.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ diện tích đất cho bảo tồn đa dạng sinh học (%)	=	$\frac{\text{Tổng diện tích đất cho bảo tồn đa dạng sinh học của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích quy hoạch cho khu bảo tồn của địa phương (ha)}}$	x	100
--	---	--	---	-----

Đất cho bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm diện tích đất của Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan

Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí chủ yếu quy định tại Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20 của Luật Đa dạng sinh học.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Tổng diện tích đất cho bảo tồn đa dạng sinh học của địa phương: Quyết định phê duyệt thành lập Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan các cấp có thẩm quyền của các cấp có thẩm quyền; các tài liệu khác có liên quan.

+ Tổng diện tích quy hoạch cho khu bảo tồn của địa phương: Quyết định phê duyệt quy hoạch Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan các cấp có thẩm quyền của các cấp có thẩm quyền; bản đồ quy hoạch các khu vực dành cho bảo tồn đa dạng sinh học của địa phương; các tài liệu khác có liên quan.

20. Chỉ số 20: Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Là chỉ số phản ánh hiện trạng bảo vệ và phát triển rừng, phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất trên phạm vi của địa phương.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp là tỷ lệ phần trăm của tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng trên tổng diện tích đất lâm nghiệp của địa phương.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp (%)	=	$\frac{\text{Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất lâm nghiệp của địa phương (ha)}}$	x	100
--	---	---	---	-----

- Giải thích từ ngữ:

Diện tích đất lâm nghiệp: là diện tích đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Theo loại rừng lâm nghiệp bao gồm: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng là tổng diện tích đất rừng có tại một thời điểm nhất định. Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng.

+ Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25 m³ trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

+ Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng của địa phương: Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có rừng của các cấp có thẩm quyền; các tài liệu khác có liên quan.

+ Tổng diện tích đất lâm nghiệp của địa phương: Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng của các cấp có thẩm quyền; Bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cấp quốc gia, cấp vùng, tỉnh, huyện, xã; các tài liệu khác có liên quan.

21. Chỉ số 21: Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh kết quả trồng rừng trồng tập trung của các địa phương trong năm, cung cấp thông tin cho các ngành, các cấp trong công tác quản lý lập và kiểm tra kế hoạch trồng rừng hàng năm, 5 năm, chương trình mục tiêu quốc gia,... và quy hoạch phát triển rừng, nhằm đáp ứng yêu cầu phòng hộ hoặc cung cấp nguyên liệu chế biến, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao đời sống cho dân cư trên địa bàn.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là lệ phần trăm diện tích đất rừng được trồng mới tập trung so với diện tích đất rừng được quy hoạch của địa phương.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)	=	Tổng diện tích đất rừng được tái sinh hoặc trồng mới tập trung (ha)	x	100
		Tổng diện tích đất rừng được quy hoạch của địa phương (ha)		

- Giải thích từ ngữ:

Diện tích rừng trồng mới tập trung là tổng diện tích rừng được trồng mới các loài cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp hoặc đất có khả năng phát triển lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên trong năm.

Gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các chương trình, dự án lâm nghiệp. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba chỉ được tính một lần diện tích trồng mới.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; Diện tích rừng phòng hộ trồng mới; Diện tích rừng đặc dụng trồng mới:

(1) Diện tích rừng sản xuất trồng mới, là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống;

(2) Diện tích rừng phòng hộ trồng mới, là loại rừng trồng ở đầu nguồn các sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống;

(3) Diện tích rừng đặc dụng trồng mới, là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Tổng diện tích đất rừng được tái sinh hoặc trồng mới tập trung: số liệu các chương trình, dự án trồng rừng trên địa bàn; các tài liệu khác có liên quan.

+ Tổng diện tích đất rừng được quy hoạch của địa phương: Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng của các cấp có thẩm quyền; bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cấp quốc gia, cấp vùng, tỉnh, huyện, xã; các tài liệu khác có liên quan.

22. Chỉ số 22: Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ tiêu phản ánh mức độ, quy mô cháy và phá rừng do các nguyên nhân chủ quan, khách quan là căn cứ đánh giá mức độ thiệt hại về mặt kinh tế, đồng thời phản ánh những nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường sống, là nguyên nhân của các hiểm họa tự nhiên; qua đó có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Nội dung, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng là tỷ lệ tổng diện tích rừng bị cháy/chặt phá của địa phương trên tổng diện tích rừng của địa phương trong năm.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ diện tích bị cháy, chặt phá (%)	=	$\frac{\text{Diện tích bị cháy + Diện tích rừng bị chặt phá của địa phương trong năm (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất rừng của địa phương trong năm (ha)}}$	x	100
---------------------------------------	---	--	---	-----

- Giải thích từ ngữ:

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Diện tích rừng bị cháy: liệt kê số lượng các vụ cháy, thời gian, diện tích cháy rừng; các tài liệu khác có liên quan.

+ Diện tích rừng bị chặt phá: báo cáo của cơ quan chức năng về diện tích rừng bị chặt phá; các tài liệu khác có liên quan.

+ Diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng: báo cáo của cơ quan chức năng về diện tích rừng bị chuyển đổi; các tài liệu khác có liên quan.

+ Tổng diện tích đất rừng của địa phương trong năm: Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của địa phương; thống kê diện tích đất rừng hàng năm; các tài liệu khác có liên quan.

23. Chỉ số 23: Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP (kWh/triệu đồng)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số kinh tế phản ánh mức tiêu hao năng lượng điện cho sản xuất để tạo ra tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và sự thay đổi của mức sử dụng năng lượng qua các năm, qua đó đánh giá được hiệu quả sử dụng năng lượng điện trong hoạt động sản xuất, góp phần giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường của kinh tế địa phương. Chỉ số càng thấp phản ánh mức độ sử dụng năng lượng điện càng tiết kiệm, hiệu quả và ngược lại.

- Nội dung, phương pháp tính:

Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP là chỉ tiêu tổng hợp cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) thì cần sử dụng bao nhiêu kWh năng lượng điện cho sản xuất.

Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP được xác định bằng tổng sản lượng điện tiêu thụ của địa phương trên tổng giá trị sản phẩm của địa phương theo giá hiện hành trong năm.

Công thức tính như sau:

<i>Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP (kWh/triệu đồng)</i>	<i>=</i>	<i>Tổng sản lượng điện tiêu thụ của địa phương (kWh)</i>
		<i>Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành trong năm (triệu đồng)</i>

- *Giải thích từ ngữ:*

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP, viết tắt của Gross Regional Domestic Product) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian nhất định (năm). Cụm từ “hàng hóa và dịch vụ” được hiểu theo nghĩa không tính giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm. Tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành (Theo quy định tại Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã).

Nội dung, phương pháp tính toán GRDP theo quy định tại mục T0501 của Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được ban hành theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Tổng sản lượng điện tiêu thụ của địa phương.

+ Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành trong năm.

24. Chỉ số 24: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo (kWh)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số phản ánh tổng sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo của địa phương để có chiến lược, kế hoạch phát triển các nguồn năng lượng tái tạo của địa phương, quốc gia, bảo đảm phát triển các nguồn năng lượng gắn với bảo vệ môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Chỉ số càng cao phản ánh kết quả bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

- *Nội dung, phương pháp tính:*

Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo được xác định bằng tổng sản lượng điện sản xuất (tính bằng kWh) từ nguồn thủy điện, điện gió, năng lượng sinh khối, năng lượng mặt trời được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất của địa phương trong năm. Công thức tính như sau:

Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo (kWh)	=	Sản lượng điện sản xuất từ nguồn thủy điện (kWh)	Sản lượng điện sản xuất từ nguồn điện gió (kWh)	Sản lượng điện sản xuất từ nguồn năng lượng sinh khối (kWh)	Sản lượng điện sản xuất từ nguồn năng lượng mặt trời (kWh)
--	---	--	---	---	--

Sản lượng điện được sản xuất từ nguồn thủy điện, điện gió, năng lượng sinh khối, năng lượng mặt trời được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ.

- *Giải thích từ ngữ:*

Năng lượng tái tạo là năng lượng được khai thác từ nước, gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, sinh khối, sóng biển, nhiên liệu sinh học và các nguồn tài nguyên năng lượng có khả năng tái tạo khác (*Luật Bảo vệ môi trường năm 2014*).

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

Hồ sơ về công suất lắp đặt (kW hoặc mW) của nhà máy sản xuất điện từ nguồn thủy điện, điện gió, năng lượng sinh khối, năng lượng mặt trời; sản lượng điện sản xuất từ nguồn thủy điện, điện gió, năng lượng sinh khối, năng lượng mặt trời tính theo kWh của địa phương trong năm.

Tài liệu điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể có sản xuất điện từ nguồn thủy điện, điện gió, năng lượng sinh khối, năng lượng mặt trời.

25. Chỉ số 25: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường (%)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số phản ánh kết quả thực hiện của địa phương đối với chủ trương tăng cường nâng cao nguồn kinh phí thực hiện cho công tác bảo vệ môi trường so với tổng chi ngân sách và tổng giá trị sản phẩm GRDP của địa phương.

- *Nội dung, phương pháp tính:*

Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường được xác định bằng phần trăm tổng kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tính từ ngân sách địa phương tổng chi ngân sách của tỉnh trong năm.

<i>Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường (%)</i>	=	<i>Tổng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường trong năm (tỷ đồng)</i>	<i>x</i>	<i>100</i>
		<i>Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng)</i>		

Kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong phạm vi chỉ số này bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...) cho hoạt động bảo vệ môi trường trong năm.

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

Dự toán, quyết toán tổng chi ngân sách; chi ngân sách cho bảo vệ môi trường hàng năm của địa phương có xác nhận của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

26. Chỉ số 26: Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân (%)

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số phản ánh mức độ đáp ứng về nhân lực của địa phương cho công tác bảo vệ môi trường.

- *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:*

Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân được xác định bằng số cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường - tính cả số cán bộ hợp đồng- thuộc ngành tài nguyên môi trường từ cấp xã trở lên trên tổng dân số của tỉnh/thành phố.

Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân	=	Số cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường - tính cả số cán bộ hợp đồng- thuộc ngành tài nguyên môi trường từ cấp xã trở lên (người)	x	100
		Tổng dân số của tỉnh/thành phố (1.000 người)		

- *Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

Báo cáo công tác cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh, huyện xã hàng năm của địa phương có xác nhận của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Niên giám thống kê địa phương hàng năm.

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ số thành phần mà địa phương không có trách nhiệm thực hiện bởi điều kiện khách quan (ví dụ như các địa phương không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không có rừng...) thì địa phương không phải tiến hành thu thập, tổng hợp, tính toán chỉ số thành phần đó.

(2) Trừ các chỉ số nêu tại điểm (1) trên đây, chỉ số thành phần nào không có đánh giá kết quả thực hiện do địa phương không thực hiện thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá hoặc không có tài liệu kiểm chứng kèm theo thì điểm số của chỉ số thành phần đó được tính bằng 0 (không) khi tổng hợp, tính toán Chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương.

PHỤ LỤC II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số: 4695/BTNMT-TCMT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ TNMT)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ
NĂM 2016**

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
CS1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%			
CS2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%			
CS3	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%			
CS4	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	xe/10.000 người			
CS5	Số lượng phương tiện giao thông cá nhân (ô tô, xe máy) trên 10.000 dân đô thị	1.000xe/10.000 người			
CS6	Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người	m ² /người			
CS7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%			
CS8	Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn	vụ			

CS9	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%			
CS10	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50m ³ ngày/đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%			
CS11	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%			
CS12	Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi	%			
CS13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%			
CS14	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn	%			
CS15	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%			
CS16	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	%			
CS17	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%			
CS18	Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện	%			
CS19	Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học	%			
CS20	Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp	%			
CS21	Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	%			
CS22	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng	%			

CS23	Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP	KWh/triệu đồng			
CS24	Năng lượng tái tạo được sản xuất	KWh			
CS25	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường	%			
CS26	Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân	%			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH)

(Ký, họ tên, đóng dấu)